

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 386/2018/HNGĐ-PT

Ngày: 17-4-2018

V/v chia tài sản sau khi ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Lệ Uyên

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Khắc Vương

Bà Trần Thị Nhung

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Tây - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 91/2017/TLPT-HNGĐ ngày 13 tháng 9 năm 2017 về việc “Chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2017/HNGĐ-ST ngày 02 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1309/2018/QĐ-PT ngày 26 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị M, sinh năm 1968.

Địa chỉ: 2/136A ấp A, xã B, huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người đại diện hợp pháp: Ông Huỳnh Văn C, sinh năm 1955.

Địa chỉ: 2/99 ấp A, xã B, huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Phạm Minh T – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1969.

Địa chỉ: 22/136A ấp A, xã B, huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Đại G – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn B.

- *Viện Kiểm sát kháng nghị*: Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

* Nguyên đơn bà Huỳnh Thị M do ông Huỳnh Văn C làm đại diện trình bày:

Bà Huỳnh Thị M khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn bao gồm:

1. Căn nhà xây dựng năm 2010 có diện tích 142,2m² được xây dựng trên phần đất có diện tích 1.031,9m² thuộc thửa 302, 307, 13 tờ bản đồ số 172 xã B, huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00003 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho bà Huỳnh Thị M ngày 12/01/2011 với chi phí xây dựng là 1.200.000.000 đồng. Phần đất này có nguồn gốc của ông nội bà M là ông Huỳnh Văn C tặng cho bà M năm 1994 với điều kiện bà M có nghĩa vụ lo hương khói, mồ mã ông bà và không được chuyển nhượng, tặng cho người khác. Qua các lần cấp đổi Giấy chứng nhận, Ủy ban nhân dân huyện G đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00003 ngày 12/01/2011 cho riêng bà M.

Tiền xây nhà là công sức chung của vợ chồng nên bà M đồng ý chia đôi giá trị nhà cho ông Nguyễn Văn B là 600.000.000 đồng, riêng phần đất 1.031,9m² là tài sản được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân không nhập vào khối tài sản chung vợ chồng nên bà không đồng ý chia;

2. Phần đất có diện tích 117,15m² thuộc thửa 233⁻³ tờ bản đồ số 9 xã B, huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00648 ngày 16/8/2005 của Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Nguyễn Văn B. Bà M đồng ý chia $\frac{1}{2}$ giá trị đất là 75.000.000 đồng;

3. Phần đất có diện tích 122,9m² và căn nhà xây dựng trên đất thuộc thửa 32⁻⁶, 32⁻⁴ tờ bản đồ số 10 xã B, huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00001 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ ông Nguyễn Văn B ngày 13/01/2012 điều chỉnh cấp lại cho ông Nguyễn Văn B ngày 27/3/2015. Bà M đồng ý chia giá trị $\frac{1}{2}$ nhà và đất là 100.000.000 đồng;

4. Phần đất có diện tích 140m² thuộc thửa 505 tờ bản đồ số 181 xã B, huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01604 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Nguyễn Văn B ngày 11/12/2006. Bà M đồng ý chia $\frac{1}{2}$ giá trị đất là 75.000.000 đồng.

5. Các tài sản khác gồm:

5.1. Phương tiện giao thông:

- Một xe chở hàng hóa trọng tải 1,2 tấn biển số 57L - 1770 ông B đã bán cho ông Nguyễn Minh H thường trú 286A ấp N, xã B, huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh với giá 90.000.000 đồng. Bà M yêu cầu chia 45.000.000 đồng từ tiền bán chiếc xe trên;

- Một xe tay ga SYS biển số 52Z7-6767 trị giá 5.000.000 đồng đồng ý giao cho ông B;

- Một xe Future biển số 51F1-3448 trị giá 10.000.000 đồng giao cho bà M;

- Một xe Honda biển số 59JZ-03077 trị giá 5.000.000 đồng giao cho con.

5.2. Bãi vật liệu xây dựng, tổng số 27 mặt hàng với tổng giá trị mua vào là 168.653.000 đồng. Ông B đã tẩu tán 02 tấn sắt trị giá 40.000.000 đồng;

5.3. Vật liệu, vật dụng trong kinh doanh gồm 8 thứ với tổng giá trị là 26.400.000 đồng (đã nêu cụ thể trong bản kê khai tài sản). Ông B tẩu tán đi nơi khác một số có giấy xác nhận kèm theo.

5.4. Tiền mặt để lại 186.000.000 đồng cho ông B đầu năm 2012 để buôn bán vật liệu xây dựng (không có giấy tờ). Bà M yêu cầu chia 93.000.000 đồng.

5.5. Bà M và ông B còn nhận 258.000.000 của năm người thế chấp quyền sử dụng đất gồm:

- Ông Phạm Văn M địa chỉ 1284/19/67 đường D, ấp T, xã B, huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh số tiền 15.000.000 đồng. Ông Minh đã trả tiền hiện do ông B quản lý;

- Ông Nguyễn Văn H địa chỉ 2/152B ấp C, xã B, huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh số tiền 40.000.000 đồng. Ông H đã trả tiền hiện do ông B quản lý;

- Ông Nguyễn Thành L, địa chỉ 31/3 khu phố M, thị trấn H, huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh số tiền 90.000.000 đồng;

- Bà Cao Thị N địa chỉ 1/80 ấp C, xã B, huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh số tiền 13.000.000 đồng. Bà Năm đã trả tiền hiện do ông B quản lý;

- Ông Lê Hoàng T, địa chỉ 1/83 ấp C, xã B, huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh số tiền 100.000.000 đồng. Ông T đã trả tiền hiện do ông B quản lý.

5.6. Ngoài ra, còn một người vay không có tài sản thế chấp là ông Cao Hoài T địa chỉ 2/104, xã B, huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh số tiền 20.000.000 đồng chưa trả.

Bà M yêu cầu được hưởng $\frac{1}{2}$ tổng số tiền và tài sản trên.

5.7. Những tài sản khác được đề cập ở phần kê khai bổ sung của bản kê khai tài sản gồm:

- Tài sản của con Nguyễn Huỳnh Hoài M sinh năm 1995 gồm một sợi dây chuyền trọng lượng 3,5 chỉ vàng 18K; hai chiếc nhẫn mỗi chiếc 5 chỉ vàng SJC 9999; một chiếc nhẫn 3 chỉ vàng SJC, tổng trị giá khoảng 30.000.00 đồng hiện ông B đang giữ. Bà M yêu cầu ông B để lại cho con chung.

- Tài sản cá nhân: Trước khi về sống chung với ông B, bà M có một số tư trang gồm một sợi dây chuyền vàng 18k, 18 chiếc vòng vàng 18k tổng cộng là 2,4 lượng vàng 18K trị giá khoảng 40.000.000 đồng hiện ông B đang giữ. Bà M yêu cầu ông B trả lại cho bà.

Tại Biên bản hòa giải ngày 12/10/2012 tại Ủy ban nhân dân xã B, ông B thừa nhận đang cất giữ số tài sản trên. Do đó, bà M yêu cầu ông B trả lại số tài sản trên cho bà, nếu ông B yêu cầu chia đôi, bà cũng đồng ý.

- Tài sản trong gia đình gồm: hai tivi trị giá 5.000.000 đồng; hai giường ngủ trị giá 12.000.000 đồng; hai máy lạnh trị giá 10.000.000 đồng; hai bộ bàn ghế trị giá 50.000.000 đồng; một tủ lạnh trị giá 8.000.000 đồng; một máy giặt trị giá 5.000.000 đồng; một kết sắt trị giá 16.000.000 đồng. Tổng cộng là 106.000.000 đồng. Bà yêu cầu chia đôi số tài sản trên.

6. Về nợ chung: Bà và ông B có vay của bà Huỳnh Thị M địa chỉ 2/136 ấp Đồng Hòa, xã B, huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh một lượng vàng 9999. Bà yêu cầu mỗi người chịu trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên.

Quá trình giải quyết vụ án, tại Đơn trình bày ngày 01/12/2015, Biên bản hòa giải ngày 21/01/2016 và Biên bản hòa giải ngày 30/6/2016, bà M yêu cầu chia tài sản chung theo phần trình bày tại mục 1, 2, 3, 4 và rút yêu cầu đối với mục 5, 6.

* Bị đơn ông Nguyễn Văn B trình bày:

Ông thống nhất tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông và bà Huỳnh Thị M đúng như bà M trình bày tại mục 1, 2, 3 và 4. Tuy nhiên, ông không đồng ý với giá tài sản bà M đưa ra, theo ông giá trị tài sản như sau:

- Phần đất có diện tích 117,5m² thuộc thửa 233⁻³ tờ bản đồ số 9 xã B, huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00648 ngày 16/8/2005 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông có giá trị 300.000.000 đồng.

- Phần đất có diện tích 122,9m² thuộc thửa 32⁻⁶, 32⁻⁴ tờ bản đồ số 10 xã B, huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00001 ngày 13/01/2012 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông có giá trị 400.000.000 đồng và căn nhà khoảng 100m² xây dựng trên đất có giá trị 100.000.000 đồng.

- Phần đất có diện tích 140m² thuộc thửa 505 tờ bản đồ số 181 xã B, huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 01604 ngày 11/12/2006 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông có giá trị 300.000.000 đồng.

- Phần đất có diện tích 1.031,9m² thuộc thửa 302, 307, 13 tờ bản đồ số 172 xã B, huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00003 ngày 12/01/2011 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho bà Huỳnh Thị M có giá trị

2.000.000.000 đồng. Và căn nhà có diện tích sàn khoảng 297m² được xây dựng trên đất có giá trị 2.000.000.000 đồng.

Về nguồn gốc phần đất là do ông nội vợ Huỳnh Văn C cho chung hai vợ chồng, nếu bà M cho rằng là của cá nhân bà M, ông yêu cầu bà M phải chứng minh trên cơ sở hồ sơ gốc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Ngoài ra, sau khi cưới nhau, ông làm thầu xây dựng còn bà M kinh doanh vật liệu xây dựng được cấp Giấy phép số 41V 8000666 ngày 30/01/2001 nhưng thực tế vợ chồng bắt đầu kinh doanh vào năm 1998. Năm 2003 ông và bà M có mâu thuẫn và xin ly hôn sau đó được Tòa án nhân dân huyện G hòa giải đoàn tụ.

Ngày 09/7/2003, bà M bàn giao lại cho ông 198.000.000 đồng để ông kinh doanh riêng và bà M kinh doanh riêng. Ông thành lập Doanh nghiệp tư nhân Vinh Tiến theo Giấy phép số 4101008859 ngày 12/10/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh. Từ đó, ông mở rộng xây dựng và kinh doanh vật liệu xây dựng cho các công ty khác. Khi có lợi nhuận ông đầu tư mua bán đất, ngoài các phần đất nêu trên còn các tài sản sau:

+ Xe tải Trung Quốc biển số 57L-177C mua năm 2004 giá 146.000.000 đồng đứng tên Doanh nghiệp tư nhân N. Năm 2012, ông bán lại giá 50.000.000 đồng có công chứng, tài sản này là của doanh nghiệp không liên quan đến bà M. Và ông đã thanh toán nợ thuế trước đó.

+ Ba xe Honda trong đó hai xe trong thời kỳ hôn nhân, riêng chiếc xe biển số 59.Z2-377C là tài sản riêng của ông mua cho con cuối năm 2012, thời điểm đó bà M đã bỏ đi.

+ Ngoài ra, còn một số vật liệu xây dựng tồn kho do ông nhập năm 2012 có chứng từ, lúc đó bà M không để lại tiền bạc gì, có cuốn sổ bán hàng năm 2011, ngày cuối cùng là ngày 19/12/2011 bà M ghi trong sổ.

Khi bà M đi, ông đã bán bộ vòng ximen và sợi dây chuyền vàng 18K được 40.000.000 đồng để thanh toán khoản nợ tiền chuyển mục đích sử dụng 142m² đất xây nhà ở, căn nhà được xây dựng năm 2010 trên phần đất diện tích 1.031,9m², trị giá nhà thời điểm đó là 1.800.000.000 đồng, hiện nay nhà chưa được công nhận sở hữu vì khi làm giấy ông và bà M phát sinh mâu thuẫn và ly hôn.

Ngoài ra, ông còn thanh toán lãi và nợ ngân hàng vay để kinh doanh và mua đất, cụ thể như sau:

Ngày	Lãi	Gốc
31/01/2012	9.429.861	50.000.000
	4.676.389	
10/4/2012	2.055.556	10.000.000
	550.000	50.000.000
	5.318.750	150.000.000
02/7/2012	28.000.000	

10/7/2012	18.511.111	
20/8/2012	897.222	100.000.000
29/10/2012	10.152.778	
08/4/2013	8.750.000	
10/6/2013	962.500	
Tổng cộng:	118.855.556	450.000.000

Những khoản cầm cố ông gom của khách hàng được 113.000.000 đồng để thanh toán nợ trên, phần bà M gom tiền chị Cẩm N 20.000.000 đồng và cô C đổi diện cửa hàng. Về khoản nợ bà M1 ông không có mượn. Riêng khoản nợ Công ty T 13.000.000 đồng là do nhập xi măng về bị mưa ướt không bán được nên còn nợ lại số tiền đó. Ngoài ra, trước khi cưới bà M ông có tài sản riêng là chiếc xe 67 sau này bán được 15 chỉ vàng 9999 đưa vào kinh doanh vật liệu xây dựng.

Tại Bản khai ngày 31/7/2015 ông Nguyễn Văn B yêu cầu:

- Trường hợp 1: Ông nhận toàn bộ tài sản và giao lại bà M 2.500.000.000 đồng. Nếu bà M nhận tài sản thì giao lại cho ông 2.500.000.000 đồng.

- Trường hợp 2: Ông nhận phần đất có diện tích 1.031,9m² và căn nhà trên đất, bà M nhận 03 phần đất còn lại thì ông sẽ giao cho bà M 1.500.000.000 đồng. Nếu bà M nhận phần đất có diện tích 1.031,9m² và căn nhà trên đất, ông nhận 03 phần đất còn lại thì bà M phải giao cho ông 1.500.000.000 đồng.

Nếu bà M không thống nhất với các yêu cầu trên, ông yêu cầu Tòa án tiến hành định giá tài sản và phân chia tài sản theo quy định.

Ngày 15/02/2016, ông B nộp đơn yêu cầu phản tố đối với tài sản chung gồm:

- Phần đất có diện tích 117,5m² thuộc thửa 233⁻³ tờ bản đồ số 9 xã B, huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 00648 ngày 16/8/2005 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Nguyễn Văn B trị giá 117.500.000 đồng.

- Phần đất có diện tích 122,9m² thuộc 32⁻⁶, 32⁻⁴ tờ bản đồ số 10 xã B, huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00001 ngày 13/01/2012 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Nguyễn Văn B. Và căn nhà khoảng 100m² xây dựng trên phần đất này trị giá 122.900.000 đồng.

- Phần đất có diện tích 140m² thuộc thửa 505 tờ bản đồ số 181 xã B, huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 01604 ngày 11/12/2006 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Nguyễn Văn B trị giá 140.000.000 đồng.

- Phần đất có diện tích 1.031,9m² thuộc thửa 302, 307, 13 tờ bản đồ số 172 xã B, huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00003 ngày

12/01/2011 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho bà Huỳnh Thị M. Và căn nhà có diện tích sàn khoảng 297m² được xây dựng trên phần đất trị giá 3.000.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản là 3.380.400.000 đồng, ông yêu cầu được hưởng ½ giá trị là 1.690.200.000 đồng. Ngoài ra không còn yêu cầu nào khác.

Tại Bản án sơ thẩm số 15/2017/HNGĐ-ST ngày 02/8/2017, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm c Khoản 1 Điều 39, Khoản 2 Điều 147, Khoản 2 Điều 157, điểm c Điều 217, Điều 244, Điều 271, Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 219, Điều 305 Bộ luật dân sự, Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9, Điều 30 Luật thi hành án dân sự, tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị M về chia tài sản chung sau khi ly hôn của bà và ông Nguyễn Văn B.

Bà Huỳnh Thị M được hưởng phần tài sản là căn nhà xây dựng trên phần đất có diện tích 1.031,9m² nhằm thửa 302, 307, 13 tờ bản đồ số 172 xã B, huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 180210 (số vào sổ cấp GCN: CH00003) do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho bà Huỳnh Thị M ngày 12/01/2011.

Ông Nguyễn Văn B được hưởng phần tài sản bao gồm: Quyền sử dụng đất diện tích 117,15m² thuộc thửa 233-3 tờ bản đồ số 9 xã B, huyện G, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 839342 (số vào sổ cấp giấy H00648) do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Nguyễn Văn B ngày 16/8/2005; Quyền sử dụng phần đất diện tích 122,9m² và căn nhà xây dựng trên phần đất thuộc thửa 32⁻⁶, 32⁻⁴ tờ bản đồ số 10 xã B, huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 695536 (số vào sổ cấp GCN: CH00001) do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Nguyễn Văn B ngày 13/01/2012 và quyền sử dụng phần đất diện tích 140m² thuộc thửa 505 tờ bản đồ số 181 xã B, huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 302273 (số vào sổ cấp giấy: H01604) do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Nguyễn Văn B ngày 11/12/2006.

- Bác yêu cầu của ông Nguyễn Văn B yêu cầu chia diện tích 1.031,9m² nhằm thửa số 302, 307, 13 tờ bản đồ số 172 xã B, huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 180210 (số vào sổ cấp GCN: CH00003) do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho bà Huỳnh Thị M ngày 12/01/2011.

- Bà Huỳnh Thị M có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho ông Nguyễn Văn B là 121.874.525 đồng.

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Huỳnh Thị M tại mục 5 và mục 6 phần nguyên đơn trình bày. Nếu sau này bà M khởi kiện lại và thời hiệu khởi kiện vẫn còn thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

Thực hiện tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về chi phí tố tụng:

Ông Nguyễn Văn B có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Huỳnh Thị M chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 6.160.378 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 08/8/2017, ông Nguyễn Văn B nộp đơn kháng cáo bản án.

Ngày 31/8/2017, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định số 47/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị bản án sơ thẩm nêu trên.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Nguyên đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm và đồng ý cùng ông Nguyễn Văn B liên đới trả khoản nợ tiền sử dụng đất 34.233.800 đồng cho Chi cục thuế huyện G. Đối với phần diện tích nhà chênh lệch theo hiện trạng, đồng ý chia $\frac{1}{2}$ giá trị với ông B.

- Bị đơn kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm không định giá phần tường rào, không triệu tập ông Huỳnh Văn C1 là cha của bà Huỳnh Thị M, ông Huỳnh Văn C, bà Huỳnh Thị Thanh H tham gia tố tụng làm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có thiếu sót. Về nợ chung, vợ chồng ông còn nợ tiền sử dụng đất 34.233.800 đồng nhưng cấp sơ thẩm chưa xem xét khoản nợ này. Về phần đất 1.031,9m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 0003 ngày 12/01/2011 của Ủy ban nhân dân huyện G là tài sản chung vợ chồng, về phần nhà phân chia thiếu diện tích. Ngoài ra án sơ thẩm tính án phí đối với ông không đúng. Ông yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm giao hồ sơ Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết theo thẩm quyền.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu ý kiến:

Ông Huỳnh Văn C1, ông Huỳnh Văn C và bà Huỳnh Thị Thanh H không phải là đương sự trong vụ án vì không có liên quan gì đến tranh chấp giữa ông Nguyễn Văn B và bà Huỳnh Thị M. Ủy ban nhân dân huyện G đã có công văn xác định nguồn gốc đất là do ông nội bà M để lại cho bà M năm 1990, năm 1995 bà M được cấp giấy, năm 1997 xin cấp đổi giấy, năm 2001 điều chỉnh diện tích, tất cả các Giấy chứng nhận đều mang tên cá nhân bà M. Do năm 1996 ông B mới kết hôn với bà M nên đây là tài sản riêng của bà M, không phải là tài sản chung vợ chồng. Về nợ tiền sử dụng đất là của các phần đất khác đã bán, không liên quan đến các phần đất đang tranh chấp. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn B, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện Kiểm sát về án phí.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu ý kiến:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện Kiểm sát. Đối với kháng cáo của ông Nguyễn Văn B, cấp sơ thẩm không xem xét yêu cầu của ông B về việc chia tường rào và triệu tập thiếu người tham gia tố tụng là ông Huỳnh Văn C1, ông Huỳnh Văn C, bà Huỳnh Thị Thanh H là có thiếu sót. Do ông Huỳnh Văn C1 đang ở nước ngoài nên căn cứ Khoản 3 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố. Ngoài ra cấp sơ thẩm chưa xem xét khoản nợ tiền sử dụng đất của hai vợ chồng. Về phần đất 1.031,9m², ông B và bà M đã xin chuyển mục đích sử dụng một phần diện tích và được cấp giấy phép xây dựng nhà ở trên đất, cùng thế chấp quyền sử dụng đất vay tiền Ngân hàng. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn cũng ghi nhận phần đất này là tài sản chung vợ chồng. Về diện tích nhà có sự chênh lệch giữa diện tích thực tế với giấy phép xây dựng. Về án phí cấp sơ thẩm tính không đúng. Do cấp sơ thẩm đã vi phạm thủ tục tố tụng nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ vụ án cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự và người tham gia tố tụng khác đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý phúc thẩm và xét xử. Về phía các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền của mình theo Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Về nội dung: Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên Quyết định số 47/QĐKNPT-VKS-DS ngày 31/8/2017 kháng nghị về phần nợ tiền sử dụng đất 34.233.800 đồng của hai vợ chồng và phần án phí đối với ông Nguyễn Văn B.

Về kháng cáo của ông Nguyễn Văn B, đối với khoản nợ tiền sử dụng đất cấp sơ thẩm chưa giải quyết mà tách ra thành vụ án khác là chưa phù hợp. Về diện tích nhà, cần tính thêm phần diện tích chênh lệch cho ông B. Về án phí cấp sơ thẩm buộc ông B phải chịu án phí đối với yêu cầu chia quyền sử dụng đất không được chấp nhận là không đúng theo quy định tại Điều 13 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao. Về yêu cầu đưa ông Huỳnh Văn C1 làm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không cần thiết nên không cần hủy bản án sơ thẩm. Về phần tường rào ông B không yêu cầu chia nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xét xử sơ thẩm, Viện trưởng Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị bản án sơ thẩm về phần nợ tiền sử dụng đất và phần án phí. Ông Nguyễn Văn B kháng cáo về phần tường rào, về diện tích nhà, về tiền sử dụng đất, về án phí, về phần đất 1.031,9m² là tài sản chung vợ chồng và yêu cầu triệu tập một số người làm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, phạm vi xét xử phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo và kháng nghị, các vấn đề khác không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xét.

[1] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn B, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1.1] Về kháng cáo yêu cầu công nhận phần đất 1.031,9m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH0003 ngày 12/01/2011 của Ủy ban nhân dân huyện G là tài sản chung vợ chồng.

Hội đồng xét xử xét, căn cứ Văn bản số 2605/UBND ngày 22/10/2015 của Ủy ban nhân dân huyện G cho biết nguồn gốc đất là của ông Huỳnh Văn Cẩm ông nội bà M để lại cho bà M từ năm 1990, có cơ sở xác định phần đất này bà M đã sử dụng trước khi kết hôn với ông B, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cá nhân bà M. Sau khi kết hôn với ông B, qua các lần cấp đổi giấy vẫn mang tên bà M. Như vậy qua nhiều lần cấp đổi và điều chỉnh giấy, bà M vẫn đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không nhập phần đất này vào tài sản chung của vợ chồng. Mặt khác, ông B cho là ông được tặng cho chung với bà M phần đất này nhưng theo Văn bản số 2605/UBND ngày 22/10/2015 của Ủy ban nhân dân huyện G phần đất này bà M được cho năm 1990 tức là trước khi chung sống với ông B nên ý kiến ông B cho rằng ông nội vợ cho chung vợ chồng phần đất này là không có cơ sở. Tại phiên tòa phúc thẩm ông B cũng thừa nhận không có tài liệu chứng minh ông Huỳnh Văn Cẩm cho chung hai vợ chồng phần đất này. Do đó, cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản riêng của bà M là có căn cứ.

Tuy nhiên, trong quá trình vợ chồng chung sống, có một phần diện tích đất nông nghiệp đã được chuyển đổi mục đích sử dụng thành đất ở nên cần tính công sức cho ông B được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị chênh lệch từ đất nông nghiệp sang đất ở. Căn cứ sự thừa nhận của các đương sự và tài liệu có trong hồ sơ vụ án, xác định diện tích đất nông nghiệp được chuyển đổi thành đất ở là 197,2m² Căn cứ Biên bản định giá tài sản ngày 11/8/2016 (BL 232), giá đất ở tại nông thôn là 2.496.000 đồng/m², giá đất trồng cây lâu năm là 985.000 đồng/m², vậy chênh lệch giữa hai giá trị này là 1.511.000 đồng tương ứng với 197,2m² sẽ bằng 297.969.200 đồng, ông B được tính $\frac{1}{2}$ công sức = 148.984.600 đồng.

[1.2] Về khoản nợ 34.233.800 đồng tiền sử dụng đất.

Hội đồng xét xử thấy rằng cấp sơ thẩm đã giao cho ông Nguyễn Văn B được quyền sử dụng phần đất diện tích 140m² theo Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số H01604 ngày 11/12/2006 Ủy ban nhân dân huyện G và phần đất diện tích 117,15m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00648 ngày 16/8/2005 của Ủy ban nhân dân huyện G, cả hai phần đất trên được Chi cục thuế huyện G cho ghi nợ tiền sử dụng đất từ năm 2009 và hiện ông B đã thanh toán xong khoản nợ này. Xét hai phần đất được công nhận là tài sản chung vợ chồng nên việc trả nợ tiền sử dụng đất cũng là nghĩa vụ chung vợ chồng, mỗi người phải chịu trách nhiệm trả ½ khoản nợ tiền sử dụng đất. Bà Huỳnh Thị M do ông Huỳnh Văn C đại diện cũng tự nguyện hoàn trả ½ khoản tiền này cho ông B.

Tại Văn bản số 3858/CCT-TB ngày 04/12/2017 của Chi cục thuế huyện G cho biết ông B đã nộp tiền sử dụng đất của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01604 ngày 11/12/2006 là 14.796.800 đồng và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00648 ngày 16/8/2005 là 19.437.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm ông B có lời khai xác nhận đã thanh toán đúng số tiền trên.

Như vậy vợ chồng nợ tiền sử dụng đất tổng cộng là 34.233.800 đồng, vậy nghĩa vụ trả nợ của bà M là 17.116.900 đồng, nghĩa vụ trả nợ của ông B là 17.116.900 đồng. Do ông B đã thay bà M thực hiện xong khoản nợ này cho Chi cục thuế huyện G nên bà M có trách nhiệm hoàn trả số tiền 17.116.900 đồng cho ông B.

[1.3] Về giá trị phần diện tích nhà theo hiện trạng và giá trị phần tường rào xây dựng xung quanh đất.

Tại Văn bản số 903/UBND ngày 22/3/2018 của Ủy ban nhân dân huyện G cho biết căn nhà do bà Huỳnh Thị M xây dựng theo Giấy phép xây dựng được cấp và phần tường rào bảo vệ ranh đất không có biên bản xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực xây dựng, thuộc quy hoạch đất nhóm nhà ở xây dựng mới, lộ giới đường H 30m chưa có thông báo hoặc quyết định thu hồi đất theo quy hoạch nên chủ sử dụng đất được quyền quản lý và sử dụng theo quy định.

Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 01/9/2016 (BL 226), căn nhà có hai tường rào tổng cộng 606,42m trong đó có một phần diện tích vi phạm lộ giới. Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử đã giải thích theo quy định tại Khoản 3 Điều 164 Bộ luật tố tụng dân sự, người kháng cáo phải nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản, tuy nhiên người kháng cáo là ông Nguyễn Văn B trình bày không yêu cầu xem xét về việc chia giá trị tường rào. Do đó Tòa án không giải quyết đối với phần tài sản này. Nếu sau này các đương sự có tranh chấp, sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, ông B còn kháng cáo về diện tích nhà. Hội đồng xét xử thấy rằng theo Giấy phép xây dựng số 151/GPXD ngày 11/5/2011 của Ủy ban nhân dân huyện G, căn nhà được phép xây dựng với tổng diện tích sàn 250,6m². Theo Bản vẽ hiện trạng vị trí ngày 18/10/2017 do ông B cung cấp, căn nhà có diện tích sàn thực tế là 272,8m². Như vậy so với Giấy phép xây dựng với hiện trạng

hiện nay có chênh lệch tăng thêm 22,2m². Như vậy có cơ sở chia $\frac{1}{2}$ giá trị của 22,2m² diện tích nhà theo yêu cầu của ông B.

Theo Biên bản định giá tài sản ngày 11/8/2016 (BL 232), giá trị nhà là 4.050.000 đồng/m², vậy phần ông B được nhận thêm là 11,1m² x 4.050.000 đồng = 44.955.000 đồng giá trị nhà.

[1.3] Về việc thiếu người tham gia tố tụng, căn cứ Khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự nhận thấy ông Huỳnh Văn C1 là cha của bà Huỳnh Thị M không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gì trong vụ án này bởi lẽ tài sản tranh chấp do bà M đứng tên, không phải là tài sản của ông C1 nên không cần thiết triệu tập tham gia tố tụng. Đối với những người làm chứng về nguồn gốc đất, xét không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gì trong vụ án này nên không triệu tập tham gia làm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng.

[1.3] Về kháng cáo về án phí, Hội đồng xét xử sẽ xét chung với kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát.

[2] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phần nợ tiền sử dụng đất của hai vợ chồng và phần án phí đối với ông B.

Về nợ tiền sử dụng đất, Hội đồng xét xử thấy rằng khoản ghi nợ tiền sử dụng đất 34.233.800 đồng đã được xem xét khi xét kháng cáo của ông B, cụ thể bà M phải thanh toán cho ông B số tiền 17.116.900 đồng vì ông B đã thay bà M trả toàn bộ khoản ghi nợ tiền sử dụng đất cho Chi cục thuế huyện G.

Về án phí đối với ông B, căn cứ Điều 13 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, ông B không phải chịu án phí sơ thẩm đối với phần tài sản không được chấp nhận.

Do đó, kháng cáo của ông B về phần án phí và kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ.

[3] Như vậy, tại cấp phúc thẩm, ông B được nhận thêm: Tiền công sức đối với đất nông nghiệp chuyển thành đất ở là 148.984.600 đồng; Trả nợ tiền sử dụng đất là 17.116.900 đồng; Tiền giá trị nhà là 44.955.000 đồng. Các khoản này sẽ cộng chung với khoản tiền 121.874.525 đồng cấp sơ thẩm buộc bà M thanh toán cho ông B, vậy tổng cộng bà M có trách nhiệm thanh toán cho ông B số tiền 332.931.025 đồng.

[4] Từ những nhận định trên, nhận thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn B yêu cầu hủy bản án sơ thẩm vì không thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và một phần yêu cầu kháng cáo ông Nguyễn Văn B, cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng nhận định trên.

Những nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên đương sự kháng cáo không phải nộp án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 164, Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 213, 357 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009, Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và một phần yêu cầu kháng cáo ông Nguyễn Văn B.

2. Sửa bản án sơ thẩm, như sau:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị M.

Bà Huỳnh Thị M được nhận tài sản là căn nhà số 2/136A ấp C, xã B, huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh và phần đất có diện tích 1.031,9m² thuộc thửa 302, 307, 13 tờ bản đồ số 172 xã B, huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00003 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho bà Huỳnh Thị M ngày 12/01/2011.

Ông Nguyễn Văn B được nhận các tài sản gồm:

- Quyền sử dụng đất diện tích 117,15m² thuộc thửa 233⁻³ tờ bản đồ số 9 xã B, huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00648 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Nguyễn Văn B ngày 16/8/2005;

- Quyền sử dụng đất diện tích 122,9m² và căn nhà xây dựng trên đất thuộc thửa 32⁻⁶, 32⁻⁴ tờ bản đồ số 10 xã B, huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00001 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Nguyễn Văn B ngày 13/01/2012;

- Quyền sử dụng đất diện tích 140m² thuộc thửa 505 tờ bản đồ số 181 xã B, huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01604 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Nguyễn Văn B ngày 11/12/2006.

2.2. Bà Huỳnh Thị M có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn B số tiền 332.931.025 đồng. Thi hành khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2.3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn B về việc chia diện tích 1.031,9m² thuộc thửa 302, 307, 13 tờ bản đồ số 172 xã B, huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.4. Đình chỉ xét xử đối với khởi kiện của bà Huỳnh Thị M yêu cầu giải quyết về các tài sản khác và về nợ chung.

2.5. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn B có nghĩa vụ hoàn trả bà Huỳnh Thị M chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 6.160.378 đồng.

3. Những nội dung khác của phần quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị M phải nộp 40.140.314 đồng, được trừ vào 24.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số 04501 ngày 01/6/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Bà Huỳnh Thị M còn phải nộp thêm 15.390.314 đồng án phí sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn B phải nộp 44.609.852 đồng, được trừ vào 43.353.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số 04874 ngày 07/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Ông Nguyễn Văn B còn phải nộp thêm 1.256.852 đồng án phí sơ thẩm.

- Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn B không phải nộp, được hoàn lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 05561 ngày 08/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,

7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP HCM;
- VKSND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND TP HCM;
- Cục Thi hành án dân sự TP HCM;
- Tòa án nhân dân H.G;
- Chi cục THADS H.G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Lệ Uyên